

PHỤ LỤC 1D- BIỂU PHÍ BẢO LÃNH

MÃ PHÍ	STT	MỤC PHÍ	MỨC PHÍ (chưa gồm VAT)	
			GIAO DỊCH VND	GIAO DỊCH NGOẠI TỆ
DN1D	1	Xác định, duy trì hạn mức bảo lãnh	0,05%/Hạn mức bảo lãnh/năm Tối thiểu: 500.000VND Tối đa: 10.000.000VND	0,05%/Hạn mức bảo lãnh/năm Tối thiểu: 30USD Tối đa: 500USD
	2	Đồng bảo lãnh		
DN2D	2.1	Phí đầu mỗi thu xếp đồng bảo lãnh	0,03%/giá trị khoản bảo lãnh	0,03%/giá trị khoản bảo lãnh
DN3D	2.2	Phí quản lý khoản đồng bảo lãnh	Theo biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng	Theo biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng
	3	Phát hành bảo lãnh (1)		
DN4D	3.1	Bảo lãnh được ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh hoặc được bảo đảm \geq 100% bằng GTCG do BIDV phát hành	(0,5%-2%)/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	(0,5%-2%)/năm Tối thiểu 12USD
DN5D	3.2	Bảo lãnh không có bảo đảm hoặc được bảo đảm bằng hình thức khác không phải là ký quỹ 100% bằng tiền	(0,6%-3,0%)/năm + Bảo lãnh dự thầu: Tối thiểu 300.000 VNĐ. + Bảo lãnh bảo hành: Tối thiểu 500.000 VNĐ. + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh khác: Tối thiểu: 700.000 VNĐ. + Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế, bảo lãnh phát hành chứng khoán: Tối thiểu: 800.000 VNĐ.	(0,6%-3,0%)/năm + Bảo lãnh dự thầu: Tối thiểu 12 USD. + Bảo lãnh bảo hành: Tối thiểu 25 USD. + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh khác: Tối thiểu: 35 USD. + Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế, bảo lãnh phát hành chứng khoán: Tối thiểu: 40 USD
	4	Sửa đổi bảo lãnh	Tính theo số tiền, thời gian bảo lãnh tăng thêm	
DN6D	4.2	Sửa đổi giá hạn, tăng trên	Như phát hành	Như phát hành
DN7D	4.3	Sửa đổi khác	200.000VND/lần	10USD/lần
	5	Thay đổi biện pháp bảo đảm		
DN8D	5.1	Giảm số tiền ký quỹ (3)	Thu bổ sung phí bảo lãnh	Thu bổ sung phí bảo lãnh

DN9D	5.2	Thay đổi biện pháp bảo đảm không phải ký quỹ	Thu phí tác nghiệp theo thỏa thuận	Thu phí tác nghiệp theo thỏa thuận
DN10D	6	Hủy bảo lãnh theo yêu cầu khách hàng	300.000/lần	15USD/lần
DN11D	7	Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	0,2% x Số tiền thực hiện. Tối thiểu: 500.000VND	0,2% x Số tiền thực hiện. Tối thiểu: 25USD
DN12D	8	Xác nhận bảo lãnh	Theo Biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng	Theo Biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng
DN13D	9	Bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của Ngân hàng khác	Theo Biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng	Theo Biểu phí dành cho khách hàng là Ngân hàng
DN14D	10	Sao y thư bảo lãnh	50.000VND/thư	2,5USD/thư
	11	Phí dịch thuật		
DN15D	11.1	Dịch thư bảo lãnh tiếng Việt sang Tiếng Anh để tham chiếu (4)	200.000VND/thư	10USD/thư
DN16D	11.2	Dịch thư bảo lãnh tiếng Việt sang tiếng nước ngoài (khác tiếng Anh) hoặc ngược lại (5)	Theo phí dịch thuật thuê ngoài	Theo phí dịch thuật thuê ngoài
	12	Sử dụng mẫu thư bảo lãnh		
DN17D	12.1	Mẫu của BIDV	Miễn phí	Miễn phí
DN18D	12.2	Mẫu khác được BIDV chấp thuận	300.000VND/lần	15USD/lần
DN19D	13	Cấp lại Thư bảo lãnh	2.000.000 VNĐ/thư	100USD/Thư

Ghi chú:

- (1) Phát hành bảo lãnh: Phí bảo lãnh đối với từng khoản bảo lãnh cụ thể sẽ được xác định căn cứ trên tỷ lệ ký
(2) Sửa đổi bảo lãnh: Đối với những sửa đổi bảo lãnh tăng tiền/gia hạn bảo lãnh đồng thời có sửa đổi khác,

- (3) Thay đổi biện pháp bảo đảm: BIDV thực hiện thu bổ sung phí bảo lãnh trong trường hợp khách hàng giảm
- (4) Hủy bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng: Áp dụng đối với những bảo lãnh đã phát hành nhưng chưa thu
- (5) Trường hợp bản gốc Thư bảo lãnh được phát hành bằng tiếng Anh: không thu phí dịch thuật. Trường hợp
- (6) Trường hợp bản gốc Thư bảo lãnh được phát hành bằng tiếng nước ngoài: thu phí dịch thuật. Trường hợp